

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 1500/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 21 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG QUẢNG NAM; BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là danh mục **1.419** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của các Sở, Ban, ngành thực hiện tiếp nhận và giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công Quảng Nam, danh mục **280** thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và danh mục **110** thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên rà soát, cập nhật, kịp thời tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đầy đủ danh mục thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm công khai danh mục thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời niêm yết đầy đủ danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công Quảng Nam, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp và tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3727/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- TT TU; TT UBND tỉnh;
- Ban chỉ đạo CCHC&CĐS tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh, VNPT Quảng Nam;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm QTI; Trung tâm PVHCC;
- CVP, PCVP Lê Ngọc Quảng;
- Lưu: VT, NCKS.

Hồ Quang Bửu

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG QUẢNG NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh
Quảng Nam)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM: 23 (SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ)		
01	1.009742.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh	

		doanh sân gôn	
02	1.009748.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
03	1.009755.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
04	1.009756.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
05	1.009757.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
06	1.009759.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	
07	1.009760.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
08	1.009762.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
09	1.009763.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
10	1.009764.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
11	1.009765.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
12	1.009766.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc	

		dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
13	1.009767.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
14	1.009768.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
15	1.009769.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
16	1.009770.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
17	1.009771.000.00.00.H47	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
18	1.009772.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	
19	1.009774.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
20	1.009773.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
21	1.009775.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	
22	1.009776.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
23	1.009777.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
II	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ: 05 (SỞ CÔNG THƯƠNG)		
24	2.000063.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	

25	2.000450.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
26	2.000347.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
27	2.000327.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
28	2.000314.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
III LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 02 (SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)			
29	1.002253.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao lại đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, DN có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	
30	1.002040.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền SD đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao lại đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người VN định cư ở nước ngoài, DN có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	
IV LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN: 03 (SỞ TÀI CHÍNH)			
31	3.000019.000.00.00.H47	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong khu kinh tế	
32	1.005413.000.00.00.H47	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động.	
33	3.000020.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền thuê đất trong khu kinh tế	
V LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC: 03 (SỞ XÂY DỰNG)			
34	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
35	1.003011.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND	

		cấp tỉnh	
36	1.008432.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG: 01 (SỞ XÂY DỰNG)		
37	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương.	
VII	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG: 07 (SỞ XÂY DỰNG)		
38	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	
39	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	
40	1.009974.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
41	1.009975.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
42	1.009977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
43	1.009978.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
44	1.009979.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài,	

	tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
--	---	--

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC ĐIỆN (11)		
1	2.001561.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	
2	2.001632.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	
3	2.001617.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
4	2.001549.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	
5	2.001535.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	
6	2.001266.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	
7	2.001249.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	
8	2.001724.000.00.00.H47	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	
9	2.000621.000.00.00.H47	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	
10	2.000643.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ an toàn điện	
11	2.000638.000.00.00.H47	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	
II	LĨNH VỰC ĐIỆN AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN (8)		
12	2.001640.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ- CP)	
13	2.001607.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo	

		vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	
14	2.001587.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	
15	2.001322.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
16	2.001292.000.00.00.H47	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
17	2.001313.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
18	2.001300.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
19	2.001384.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	
III LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (2)			
20	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:	
21	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	
IV LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP (7)			
22	2.000229.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
23	2.000210.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
24	2.000221.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	

25	2.000172.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	
26	2.001434.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
27	2.001433.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép sử dụng VLNCN thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	
28	1.003401.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép sử dụng VLNCN	
V LĨNH VỰC HÓA CHẤT (9)			
29	2.001547.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
30	2.001175.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
31	2.001172.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
32	1.002758.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
33	2.001161.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
34	2.000652.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
35	1.011506.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
36	1.011507.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
37	1.011508.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
VI LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (1)			
38	2.000046.000.00.00.H47	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	

VII	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (25)		
39	1.010696.000.00.00.H47	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô	
40	2.000674.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
41	2.000666.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
42	2.000664.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
43	2.000673.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
44	2.000669.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
45	2.000672.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
46	2.000648.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
47	2.000645.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
48	2.000647.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
49	2.001646.000.00.00.H47	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
50	2.001636.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
51	2.001630.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
52	2.001624.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
53	2.001619.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
54	2.000636.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
55	2.000190.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	

56	2.000176.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
57	2.000167.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
58	2.000626.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
59	2.000204.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
60	2.000622.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
61	2.000637.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
62	2.000197.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
63	2.000640.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
VIII LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (11)			
64	2.000004.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
65	2.000002.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
66	2.000033.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động khuyến mại	
67	2.001474.000.00.00.H47	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
68	2.000131.000.00.00.H47	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
69	2.000001.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
70	2.002604.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
71	2.002605.000.00.00.H47	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
72	2.002606.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
73	2.002607.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	

74	2.002608.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
IX LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (24)			
75	2.000142.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
76	2.000136.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
77	2.000078.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
78	2.000073.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
79	2.000207.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
80	2.000201.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
81	2.000194.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
82	2.000187.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
83	2.000175.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
84	2.000196.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
85	1.000425.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
86	2.000180.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
87	2.000166.000.00.00.H47	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
88	2.000156.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
89	2.000390.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
90	2.000387.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
91	2.000376.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG	

		vào phương tiện vận tải	
92	2.000371.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	
93	2.000354.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
94	2.000279.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
95	1.000481.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
96	2.000163.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải CNG	
97	1.000444.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
98	2.000211.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP (4)		
99	2.000309.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
100	2.000631.000.00.00.H47	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
101	2.000619.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
102	2.000609.000.00.00.H47	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
XI	LĨNH VỰC BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG (1)		
103	2.000191.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
XII	LĨNH VỰC DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI (2)		
104	1.005190.000.00.00.H47	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
105	2.000110.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	
XIII	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (2)		
106	2.000591.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	
107	2.000535.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương thực hiện	
XIV	LĨNH VỰC DẦU KHÍ (3)		

108	2.000453.000.00.00.H47	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích từ 210m ³ đến dưới 5.000m ³	
109	2.000433.000.00.00.H47	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	
110	2.000427.000.00.00.H47	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	
XV LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU (2)			
111	2.001264.000.00.00.H47	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	
112	1.002939.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	
XVI LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (21)			
113	2.000063.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
114	2.000450.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
115	2.000347.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
116	2.000327.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
117	2.000314.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	
118	2.000255.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	
119	2.000370.000.00.00.H47	Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	
120	2.000362.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	

121	2.000351.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, I Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	
122	2.000340.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
123	2.000330.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
124	2.000272.000.00.00.H47	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	
125	2.000361.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
126	1.000774.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	
127	2.000339.000.00.00.H47	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
128	2.000334.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại ; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	
129	2.000322.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	
130	2.002166.000.00.00.H47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	
131	2.000665.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
132	1.001441.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	
133	2.000662.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	
XVII LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI (1)			
134	2.001272.000.00.00.H47	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	

XVIII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ (1)		
135	1.001158.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	
XIX	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (1)		
136	2.000331.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	
XX	LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP (1)		
137	1.012427.000.00.00.H47	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	
XXI	LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ (1)		
138	1.012471.000.00.00.H47	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC (10)		
1	1.006388.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	
2	1.005074.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	
3	1.005067.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	
4	1005070.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	
5	1006389.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	
6	3.000181.000.00.00.H47	Tuyển sinh trung học phổ thông	
7	2002478.000.00.00.H47	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	
8	2002479.000.00.00.H47	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	
9	2002480.000.00.00.H47	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	
10	1001088.000.00.00.H47	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (8)		
11	1005069.000.00.00.H47	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép	

		thành lập trường trung cấp sư phạm tư thực	
12	1005073.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	
13	2001988.000.00.00.H47	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	
14	1005082.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	
15	1005354.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	
16	2001989.000.00.00.H47	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	
17	1005088.000.00.00.H47	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thực	
18	1005087.000.00.00.H47	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	
III LĨNH VỰC GIÁO DỤC DÂN TỘC (4)			
19	1005084.000.00.00.H47	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	
20	1005081.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	
21	1005079.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	
22	1005076.000.00.00.H47	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	
IV LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (4)			
23	1005065.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	
24	1005062.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	
25	1000744.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên	
26	1005057.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	
V LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC (21)			
27	1005015.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thực	
28	1005008.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	
29	1004988.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động	

		trở lại	
30	1004999.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	
31	1004991.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	
32	1005017.000.00.00.H47	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	
33	1005053.000.00.00.H47	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	
34	1005049.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	
35	1005025.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	
36	1005043.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	
37	1005036.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	
38	1005466.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	
39	1005195.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	
40	1005359.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	
41	1004712.000.00.00.H47	Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	
42	2001805.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	
43	1000181.000.00.00.H47	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
44	1001000.000.00.00.H47	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
45	1005061.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
46	2001985.000.00.00.H47	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
47	2001987.000.00.00.H47	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	
VI LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC (4)			
48	1000715.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
49	1000713.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng	

		giáo dục	
50	1000711.000.00.00.H47	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
51	1000259.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	
VII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN (15)		
52	1000288.000.00.00.H47	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	
53	1000280.000.00.00.H47	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
54	1000691.000.00.00.H47	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	
55	1000729.000.00.00.H47	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	
56	2000011.000.00.00.H47	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
57	1005143.000.00.00.H47	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
58	1009002.000.00.00.H47	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	
59	1002407.000.00.00.H47	Xét, cấp học bổng chính sách	
60	1001714.000.00.00.H47	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
61	1004435.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	
62	1004436.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	
63	1002982.000.00.00.H47	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	
64	1005144.000.00.00.H47	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	
65	2002593.000.00.00.H47	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh	Mới
66	2002597.000.00.00.H47	Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện	Mới
VIII	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI (12)		
67	1001492.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước	

		ngoài tại Việt Nam	
68	1001499.000.00.00.H47	Phê duyệt liên kết giáo dục	
69	1001497.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	
70	1001496.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	
71	1000939.000.00.00.H47	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
72	1000716.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
73	1008722.000.00.00.H47	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
74	1008723.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
75	1006446.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
76	1000718.000.00.00.H47	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
77	1001495.000.00.00.H47	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
78	1001493.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
IX LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH (7)			
79	1005090.000.00.00.H47	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	
80	1005098.000.00.00.H47	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT)	
81	1005142.000.00.00.H47	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	
82	1005095.000.00.00.H47	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	

83	2001806.000.00.00.H47	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
84	1009394.000.00.00.H47	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	
85	1009394.000.00.00.H47	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	
X	LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ (3)		
86	1005092.000.00.00.H47	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
87	2001914.000.00.00.H47	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	
88	1004889.000.00.00.H47	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	

D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (60)		
1	1.002809.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	
2	1.002804.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	
3	1.002801.000.00.00.H47	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	
4	1.002820.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lái xe	
5	1.002796.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	
6	1.002793.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	
7	1.001765.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
8	2.001002.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	<i>Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản về thời gian thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định</i>
9	1.002300.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	

10	1.004993.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	
11	1.001735.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép xe tập lái	
12	1.001751.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	
13	1.001777.000.00.00.H47	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	
14	1.005210.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	
15	1.001623.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	
16	1.004995.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	
17	1.004987.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3	
18	1.002030.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	
19	2.000872.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	
20	1.001919.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	
21	1.001896.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	
22	2.000847.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	
23	2.000881.000.00.00.H47	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	
24	1.002007.000.00.00.H47	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
25	1.001994.000.00.00.H47	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	
26	1.001826.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	
27	1.000703.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	
28	2.002285.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến	

29	2.002286.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	
30	2.002287.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	
31	2.002288.000.00.00.H47	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	
32	2.002289.000.00.00.H47	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	
33	1.010707.000.00.00.H47	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	
34	1.010708.000.00.00.H47	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
35	1.010709.000.00.00.H47	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
36	1.010710.000.00.00.H47	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	
37	1.010711.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
38	1.002046.000.00.00.H47	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	
39	1.001737.000.00.00.H47	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	
40	1.001577.000.00.00.H47	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	
41	1.002861.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt	

		Nam và Lào	
42	1.002859.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	
43	1.002869.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
44	1.002856.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	
45	1.002852.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	
46	1.002286.000.00.00.H47	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	
47	1.001023.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
48	1.002877.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
49	1.002063.000.00.00.H47	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	
50	1.002268.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
51	1.000660.000.00.00.H47	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	
52	1.000672.000.00.00.H47	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	
53	1.001577.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	
54	1.001035.000.00.00.H47	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	
55	1.001087.000.00.00.H47	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	
56	1.001046.000.00.00.H47	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	
57	1.001061.000.00.00.H47	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	
58	2.001921.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
59	2.001919.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	

60	2.001963.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
61	2.001915.000.00.00.H47	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	
62	1.000028.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	
II LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (2)			
63	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	
64	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	
III LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (1)			
65	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	
IV LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (33)			
66	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
67	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
68	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
69	2.001711.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	

70	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
71	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
72	1.006391.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
73	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
74	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
75	2.002001.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
76	2.001998.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
77	1.009458.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
78	1.009459.000.00.00.H47	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
79	1.009460.000.00.00.H47	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
80	1.009462.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
81	1.009442.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	
82	1.009443.000.00.00.H47	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
83	1.009445.000.00.00.H47	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	
84	1.009446.000.00.00.H47	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	
85	1.009447.000.00.00.H47	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
86	1.009448.000.00.00.H47	Thiết lập khu neo đậu	

87	1.009449.000.00.00.H47	Công bố hoạt động khu neo đậu	
88	1.009450.000.00.00.H47	Công bố đóng khu neo đậu	
89	1.009451.000.00.00.H47	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	
90	1.009461.000.00.00.H47	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	
91	1.009463.000.00.00.H47	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	
92	1.009464.000.00.00.H47	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
93	1.009465.000.00.00.H47	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	
94	2.001219.000.00.00.H47	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	(Kể từ ngày 01/01/2025)
95	1.003135.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
96	1.004248.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	
97	1.004242.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	
98	1.009444.000.00.00.H47	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
V LĨNH VỰC HÀNG HẢI (2)			
99	2.001865.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	
100	2.001802.000.00.00.H47	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	
VI LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM (1)			
101	1.001001.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	
VII LĨNH VỰC DU LỊCH (3)			
102	1.008027.000.00.00.H47	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
103	1.008029.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
104	1.008028.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách	

		du lịch	
VIII LĨNH VỰC THUẾ (3)			
105	3.000252.000.00.00.H47	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc danh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	<i>Cơ quan thực hiện: 1. Sở Giao thông vận tải 2. Đơn vị đăng kiểm</i>
106	3.000255.000.00.00.H47	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	
107	3.000254.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	

E. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (10)		
01	2.001208.000.00.00.H47	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	
02	2.001501.000.00.00.H47	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	
03	2.001100.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	
04	2.000212.000.00.00.H47	Công bố sử dụng dấu định lượng	
05	2.001259.000.00.00.H47	Kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
06	1.001392.000.00.00.H47	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
07	1.000449.000.00.00.H47	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	
08	2.001209.000.00.00.H47	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
09	2.001207.000.00.00.H47	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	
10	2.001277.000.00.00.H47	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
II	LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN (7)		
11	2.002385.000.00.00.H47	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	

12	2.002380.000.00.00.H47	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	
13	2.002381.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	
14	2.002382.000.00.00.H47	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
15	2.002383.000.00.00.H47	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
16	2.002384.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	
17	2.002379.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	
III LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ (3)			
18	1.011937.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	
19	1.011938.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	
20	1.011939.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
IV LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (31)			
21	2.002248.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
22	2.002249.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
23	2.002544.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	
24	2.002546.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	
25	2.002548.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	
26	2.001143.000.00.00.H47	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	
27	2.001137.000.00.00.H47	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	

28	1.002690.000.00.00.H47	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	
29	2.001643.000.00.00.H47	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
30	2.001179.000.00.00.H47	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
31	1.012353.000.00.00.H47	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	
32	1.001786.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	
33	1.001747.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
34	1.001716.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
35	1.001677.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
36	1.001770.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
37	1.001693.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
38	2.002278.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
39	2.001525.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thay đổi nội dung/cấp lại giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
40	1.011815.000.00.00.H47	Mua sáng chế, sáng kiến	
41	1.011816.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	
42	1.011818.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài	

		trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	
43	1.011820.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.	
44	1.011819.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	
45	1.011812.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	
46	1.011814.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	
47	2.000079.000.00.00.H47	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	
48	2.002144.000.00.00.H47	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	
49	3.000259.000.00.00.H47	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	
50	1.008377.000.00.00.H47	Xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	
51	1.008379.000.00.00.H47	Xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	

F. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (48)		

1	2.002016.000.00.00.H47	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
2	2.002020.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
3	2.002022.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
4	2.002023.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp	
5	2.002031.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	
6	2.002029.000.00.00.H47	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
7	2.002015.000.00.00.H47	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
8	2.002017.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
9	2.002018.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	
10	2.002032.000.00.00.H47	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
11	2.002033.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
12	2.002034.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	
13	2.002059.000.00.00.H47	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm	

		hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
14	2.002057.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	
15	2.002083.000.00.00.H47	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	
16	2.002045.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
17	2.001954.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	
18	2.001992.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
19	2.002044.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	
20	2.001993.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
21	2.001996.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
22	2.002000.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	
23	1.005114.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
24	2.002008.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
25	2.002009.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
26	2.002010.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
27	2.002011.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
28	2.002041.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
29	2.002042.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
30	2.002043.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	

31	2.001199.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
32	2.001583.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
33	2.001610.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
34	1.010023.000.00.00.H47	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	
35	1.010010.000.00.00.H47	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	
36	2.002060.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
37	2.002085.000.00.00.H47	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	
38	1.005176.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
39	2.002072.000.00.00.H47	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	
40	2.002075.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	
41	2.002070.000.00.00.H47	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
42	2.002069.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ	

		phần, công ty hợp danh)	
43	1.005169.000.00.00.H47	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
44	1.010026.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	
45	1.010029.000.00.00.H47	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	
46	1.010031.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	
47	1.010030.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	
48	1.010027.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
II	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP XÃ HỘI (3)		
49	2.000368.000.00.00.H47	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
50	2.000375.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	
51	2.000416.000.00.00.H47	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	
III	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ SẮP XẾP LẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100 PHẦN TRĂM VỐN ĐIỀU LỆ (5)		
52	2.000529.000.00.00.H47	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	
53	2.001061.000.00.00.H47	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được	

		giao quản lý	
54	2.001025.000.00.00.H47	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
55	1.002395.000.00.00.H47	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
56	2.001021.000.00.00.H47	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	
IV LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (7)			
57	2.002418.000.00.00.H47	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	
58	2.002004.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	
59	2.002005.000.00.00.H47	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
60	2.000005.000.00.00.H47	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
61	1.000016.000.00.00.H47	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
62	2.000024.000.00.00.H47	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	
63	2.001999.000.00.00.H47	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	
V LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ: 15 (LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ)			
64	2.001962.000.00.00.H47	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	
65	1.005283.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
66	1.005046.000.00.00.H47	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
67	1.005124.000.00.00.H47	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập	

		doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	
68	1.005064.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
69	1.005072.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
70	1.005056.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	
71	2.001957.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	
72	2.001979.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	
73	1.005122.000.00.00.H47	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	
74	1.005047.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
75	1.005003.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
76	2.002013.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
77	1.005125.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	
78	2.002125.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
VI LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (22)			
79	1.009729.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	
80	1.009731.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
81	1.009661.000.00.00.H47	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
82	1.009659.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
83	1.009671.000.00.00.H47	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
84	1.009644.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
85	1.009655.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử	

		dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	
86	1.009654.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
87	1.009650.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
88	1.009649.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
89	1.009647.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	
90	1.009652.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
91	1.009653.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
92	1.009656.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
93	1.009657.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
94	1.009642.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	
95	1.009645.000.00.00.H47	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	

96	1.009736.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
97	1.009662.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
98	1.009665.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
99	1.009664.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	
100	1.009646.000.00.00.H47	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
VII LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (4)			
101	1.009493.000.00.00.H47	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
102	1.009494.000.00.00.H47	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
103	1.009491.000.00.00.H47	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	
104	1.009492.000.00.00.H47	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	
VIII LĨNH VỰC ĐẦU THẦU (4)			
105	2.002283.000.00.00.H47	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)	
106	TTHC do địa phương quy định	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
107	TTHC do địa phương quy định	Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
108	2.002603.H47	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	
IX LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (8)			

109	2.002335.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
110	2.002333.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
111	2.002334.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
112	2.002050.000.00.00.H47	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	
113	2.002053.000.00.00.H47	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	
114	2.001991.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án	
115	1.008423.000.00.00.H47	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	
116	2.002058.000.00.00.H47	Xác nhận chuyên gia	
X LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (1)			
117	2.000765.000.00.00.H47	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	

G. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG (06)			
1	1.005449.000.00.00.H47	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các	

		tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
2	1.005450.000.00.00.H47	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	
3	2.002341.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	
4	2.002343.000.00.00.H47	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	
5	2.000111.000.00.00.H47	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	
6	2.000134.000.00.00.H47	Khai báo với Sở Lao động -Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	
II LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC (05)			
7	2.002028.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
8	1.005132.000.00.00.H47	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	
9	1.000502.000.00.00.H47	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	
10	2.002105.000.00.00.H47	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân	

		nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
11	1.005219.000.00.00.H47	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
III LĨNH VỰC LAO ĐỘNG (08)			
12	1.000479.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
13	1.000464.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
14	1.000448.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
15	1.000436.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
16	1.000414.000.00.00.H47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	
17	2.001955.000.00.00.H47	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	
18	1.009466.000.00.00.H47	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	
19	1.009467.000.00.00.H47	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	
IV LĨNH VỰC TIỀN LƯƠNG (02)			
20	1.004949.000.00.00.H47	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	
21	2.001949.000.00.00.H47	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)	
V LĨNH VỰC VIỆC LÀM (23)			
22	1.000105.000.00.00.H47	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	
23	2.000205.000.00.00.H47	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
24	2.000192.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
25	1.000459.000.00.00.H47	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	
26	2.000219.000.00.00.H47	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí	

		công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	
27	1.009811.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	
28	1.001865.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
29	1.001823.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
30	1.001853.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
31	1.009873.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
32	1.009874.000.00.00.H47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
33	1.011546.000.00.00.H47	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	Ngân hàng CSXH
34	1.011547.000.00.00.H47	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh	tỉnh tiếp nhận và giải quyết
35	2.00088.000.00.00.H47	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội tỉnh tiếp nhận và giải quyết
36	1.001978.000.00.00.H47	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	
37	1.001973.000.00.00.H47	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	
38	1.001966.000.00.00.H47	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	
39	2.001953.000.00.00.H47	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	
40	2.000178.000.00.00.H47	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	
41	1.000401.000.00.00.H47	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	
42	2.000839.000.00.00.H47	Giải quyết hỗ trợ học nghề	
43	2.000148.000.00.00.H47	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	
44	1.000362.000.00.00.H47	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	
VI	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (10)		
45	2.000135.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng	

		nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
46	2.000141.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
47	2.000056.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
48	1.001806.000.00.00.H47	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	
49	2.000062.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
50	2.000051.000.00.00.H47	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	
51	2.000286.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
52	2.000282.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
53	2.000477.000.00.00.H47	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	
54	1.001310.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	
VII LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (29)			
55	1.000243.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
56	2.000099.000.00.00.H47	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
57	1.000234.000.00.00.H47	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung	

		cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
58	1.000266.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
59	1.000031.000.00.00.H47	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
60	2.000189.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
61	1.000389.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
62	1.000160.000.00.00.H47	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	
63	1.000138.000.00.00.H47	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
64	1.000167.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
65	1.000154.000.00.00.H47	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
66	1.000553.000.00.00.H47	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
67	1.000530.000.00.00.H47	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	

68	1.000509.000.00.00.H47	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	
69	1.000482.000.00.00.H47	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	
70	1.010927.000.00.00.H47	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	
71	1.010928.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
72	2.000632.000.00.00.H47	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	
73	1.010587.000.00.00.H47	Thành lập Hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND tỉnh	
74	1.010588.000.00.00.H47	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh	
75	1.010589.000.00.00.H47	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh	
76	1.010590.000.00.00.H47	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	
77	1.010591.000.00.00.H47	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	
78	1.010592.000.00.00.H47	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	
79	1.010593.000.00.00.H47	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	
80	1.010594.000.00.00.H47	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	
81	1.010595.000.00.00.H47	Công nhận hiệu trưởng trung cấp tư thực	
82	1.010596.000.00.00.H47	Thôi công nhận hiệu trưởng trung cấp tư thực	
83	2.001959.000.00.00.H47	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	

VIII LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (37)			
84	1.010801.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	
85	1.010802.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	
86	1.010803.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
87	1.010804.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	
88	1.010805.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
89	1.010806.000.00.00.H47	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	
90	1.010807.000.00.00.H47	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
91	1.010808.000.00.00.H47	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	
92	1.010809.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	
93	1.010810.000.00.00.H47	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
94	1.010811.000.00.00.H47	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
95	1.010812.000.00.00.H47	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
96	1.010813.000.00.00.H47	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	
97	1.010814.000.00.00.H47	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản	

		lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	
98	1.010815.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	
99	1.010816.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
100	1.010817.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
101	1.010818.000.00.00.H47	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
102	1.010819.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	
103	1.010820.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	
104	1.010821.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
105	1.010822.000.00.00.H47	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	
106	1.010823.000.00.00.H47	Hưởng lại chế độ ưu đãi	
107	1.010824.000.00.00.H47	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	
108	1.010825.000.00.00.H47	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	
109	1.010826.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	
110	1.010827.000.00.00.H47	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	
111	1.010828.000.00.00.H47	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	
112	1.010829.000.00.00.H47	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
113	1.010830 000.00.00.H47	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
114	1.010831.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	

115	1.004964.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	
116	1.001257.000.00.00.H47	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
117	2.002308.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	
118	2.002307.000.00.00.H47	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
119	2.001157.000.00.00.H47	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Sở Nội vụ tiếp nhận và giải quyết
120	2.001396.000.00.00.H47	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Sở Nội vụ tiếp nhận và giải quyết
IX LĨNH VỰC TRẺ EM (03)			
121	1.004944.000.00.00.H47	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
122	1.004946.000.00.00.H47	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
123	1.012.091.000.00.00.H47	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	
X LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (08)			
124	2.000025.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
125	2.000027.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
126	2.000032.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
127	2.000036.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
128	1.000091.000.00.00.H47	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	
129	1.010935.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	
130	1.010936.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	
131	1.010937.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong	

	trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	
--	---	--

H. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ NGOẠI VỤ THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ (4)		
1	2.002311.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
2	2.002312.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
3	2.002313.000.00.00.H47	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
4	2.002314.000.00.00.H47	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	
II	LĨNH VỰC LÃNH SỰ (3)		
5	2.002352.H47	Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) cho cán bộ, công chức (CBCC), viên chức quản lý (VCQL) tỉnh Quảng Nam	
6	2.002353.H47	Thủ tục gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) cho cán bộ, công chức (CBCC), viên chức quản lý (VCQL) tỉnh Quảng Nam	
7	2.002354.H47	Thủ tục cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực cho cán bộ, công chức (CBCC), viên chức quản lý (VCQL) tỉnh Quảng Nam	

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ NỘI VỤ THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (08)		
1	1.012300.H47	Thủ tục xét tuyển Viên chức (Nghị định 85/2023/NĐ-CP)	

2	1.012301.H47	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
3	1.012299.H47	Thủ tục thi tuyển Viên chức (Nghị định 85/2023/NĐ-CP)	
4	1.005384.000.00.00.H47.01	Thi tuyển công chức	
5	2.002156.000.00.00.H47.01	Xét tuyển công chức	
6	1.005385.000.00.00.H47.01	Tiếp nhận vào làm công chức	
7	2.002157.000.00.00.H47.01	Thi nâng ngạch công chức	
8	1.005394.000.00.00.H47.01	Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp	
II	LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (02)		
9	1.012268.H47	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã (TTHC cấp tỉnh)	
10	2.000465.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố	
III	LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG (09)		
11	1.012392.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh	
12	1.012393.H47	Thủ tục tặng cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh	
13	1.012395.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh	
14	1.012396.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	
15	1.012398.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề	
16	1.012399.H47	Thủ tục tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề	
17	1.012401.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đột xuất	
18	1.012402.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh cho gia đình	
19	1.012403.H47	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đối ngoại	
IV	LĨNH VỰC VỊ TRÍ VIỆC LÀM (04)		
20	1.009339.000.00.00.H34	Thẩm định đề án vị trí việc làm (Áp dụng đối với tổ chức hành chính)	
21	1.009340.000.00.00.H34	Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm (Áp dụng đối	

		với tổ chức hành chính)	
22	Chưa có mã trên hệ thống Công dịch vụ Quốc gia	Thẩm định đề án vị trí việc làm (Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên)	
23	Chưa có mã trên hệ thống Công dịch vụ Quốc gia	Thẩm định điều chỉnh đề án vị trí việc làm (Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên)	
V	LĨNH VỰC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (02)		
24	1.009354.000.00.00.H47	Thẩm định số người làm việc (Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên)	
25	1.009355.000.00.00.H47	Thẩm định, điều chỉnh số lượng người làm việc (Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên)	
VI	LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH (03)		
26	1.009331.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính	
27	1.009332.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	
28	1.009333.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính	
VII	LĨNH VỰC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (03)		
29	1.009319.000.00.00.H47	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	
30	1.009320.000.00.00.H47	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	
31	1.009321.000.00.00.H47	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
VIII	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (11)		
32	1.001894.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
33	1.001875.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
34	1.001775.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương	

		mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
35	1.001832.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
36	2.000713.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương	
37	1.001886.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
38	1.001854.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	
39	1.001843.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
40	1.001818.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
41	1.001807.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
42	1.001797.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC THANH NIÊN (03)		
43	2.001683.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	
44	1.003999.000.00.00.H47	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
45	2.001717.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	
X	LĨNH VỰC VĂN THƯ LƯU TRỮ (03)		
46	1.003657.000.00.00.H47	Phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại Phòng đọc	
47	1.003649.000.00.00.H47	Cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ	
48	1.005394.000.00.00.H47.01	Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp	
XI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QUỸ XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN (09)		

49	1.003822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	
50	2.001590.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	
51	2.001567.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	
52	1.003621.000.00.00.H47	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	
53	1.003822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	
54	1.003950.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	
55	1.003920.000.00.00.H47	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	
56	1.003879.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên quỹ cấp tỉnh	
57	1.003866.000.00.00.H47	Thủ tục tự giải thể quỹ (Cấp tỉnh)	
XII LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI (08)			
58	1.003858.000.00.00.H47	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	
59	1.003900.000.00.00.H47	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp Tỉnh	
60	1.003918.000.00.00.H47	Thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh)	
61	2.001678.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên hội (cấp tỉnh)	
62	2.001688.000.00.00.H47	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp tỉnh)	
63	1.003960.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp tỉnh)	
64	2.001481.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập hội (cấp tỉnh)	
65	1.003503.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp tỉnh)	
XIII LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN THƯ LƯU TRỮ (01)			
66	1.010196.000.00.00.H47	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (cấp tỉnh)	
XIV LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (24)			
67	1.001550.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc	

		có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
68	2.002167.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	
69	1.000788.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức	
70	1.000780.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	
71	1.000766.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
72	2.000456.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	
73	1.001610.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
74	1.001589.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
75	1.001604.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
76	2.000269.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
77	2.000264.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
78	1.000654.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
79	1.000638.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc	

		suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
80	1.001624.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
81	1.000604.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
82	1.000587.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
83	1.000415.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
84	1.000517.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
85	1.000535.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
86	1.001642.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	
87	1.001640.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
88	1.001637.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
89	1.001628.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
90	1.001626.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ	

		sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
--	--	---	--

J. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (8)		
1	1.003984.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	
2	1.004346.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
3	1.004363.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
4	1.004493.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	
5	1.007931.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
6	1.007932.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
7	1.007933.000.00.00.H47	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	
II	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (4)		
8	1.008126.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
9	1.008127.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
10	1.008128.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
11	1.008129.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (2)		
12	1.009478.000.00.00.H47	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	
13	1.011647.H47	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	

IV	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (6)		
14	1.003397.000.00.00.H47	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	
15	1.003486.000.00.00.H47	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	
16	1.003524.000.00.00.H47	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	
17	1.003695.000.00.00.H47	Công nhận làng nghề	
18	1.003712.000.00.00.H47	Công nhận nghề truyền thống	
19	1.003727.000.00.00.H47	Công nhận làng nghề truyền thống	
V	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (16)		
20	1.000055.000.00.00.H47	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
21	1.000065.000.00.00.H47	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	
22	1.004815.000.00.00.H47	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	
23	3.000198.000.00.00.H47	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
24	1.000045.000.00.00.H47	Xác nhận bảng kê lâm sản	
25	1.000047.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	
26	1.000058.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
27	1.000081.000.00.00.H47	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	
28	1.000084.000.00.00.H47	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	
29	1.007916.000.00.00.H47	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	
30	1.007917.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	
31	1.007918.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm	

		sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	
32	1.011470.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
33	3.000152.000.00.00.H47	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
34	3.000159.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	
35	3.000160.000.00.00.H47	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	
VI LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (3)			
36	1.008408.000.00.00.H47	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
37	1.008409.000.00.00.H47	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
38	1.008410.000.00.00.H47	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
VII LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (4)			
39	2.001241.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	
40	2.001823.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	
41	2.001827.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
42	2.001838.000.00.00.H47	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	
VIII LĨNH VỰC THÚ Y (10)			
43	1.004022.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
44	1.004839.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	

		thú y	
45	1.005319.000.00.00.H47	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp tỉnh	
46	1.011475.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
47	1.011477.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
48	1.011478.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
49	1.011479.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	
50	2.001064.000.00.00.H47	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	
51	2.002132.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	
52	1.001686.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
IX LĨNH VỰC THỦY LỢI (19)			
53	1.003188.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
54	1.003203.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
55	1.003211.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
56	1.003221.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
57	1.003232.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
58	1.003867.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND	

		tỉnh quản lý	
59	1.003870.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
60	1.003880.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
61	1.003893.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
62	1.003921.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
63	1.004385.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
64	1.004427.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
65	2.001401.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
66	2.001426.000.00.00.H47	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
67	2.001791.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của	

		UBND tỉnh	
68	2.001793.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	
69	2.001795.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
70	2.001796.000.00.00.H47	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
71	2.001804.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	
X	LĨNH VỰC THỦY SẢN (19)		
72	1.003586.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
73	1.003634.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
74	1.003650.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
75	1.003666.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	
76	1.003681.000.00.00.H47	Xóa đăng ký tàu cá	
77	1.004056.000.00.00.H47	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	
78	1.004344.000.00.00.H47	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
79	1.004359.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	
80	1.004656.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
81	1.004680.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
82	1.004684.000.00.00.H47	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	
83	1.004692.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	

84	1.004694.000.00.00.H47	Công bố mở cảng cá loại 2	
85	1.004697.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
86	1.004913.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
87	1.004915.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	
88	1.004918.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	
89	1.004921.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
90	1.004923.000.00.00.H47	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
XI LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (9)			
91	1.008003.000.00.00.H47	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	
92	1.011999.H47	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
93	1.012000.H47	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
94	1.012001.H47	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
95	1.012002.H47	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
96	1.012003.H47	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
97	1.012004.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
98	1.012074.H47	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
99	1.012075.H47	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng	

		giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
XII	LĨNH VỰC: KIỂM LÂM (1)		
100	1.012413.H47	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	

K. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC TIN HỌC-THỐNG KÊ (1)		
1	2.002206.000.00.00.H47	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.	
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ (2)		
2	2.002217.000.00.00.H47	Đăng ký giá của các doanh nghiệp (thuộc phạm vi cấp tỉnh, thuộc phạm vi cấp huyện).	
3	1.006241.000.00.00.H47	Quyết định giá (thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, thuộc thẩm quyền cấp huyện).	
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN (17)		
4	1.005429.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công.	
5	1.005434.000.00.00.H47	Mua quyền hóa đơn.	
6	1.005435.000.00.00.H47	Mua hóa đơn lẻ.	
7	2.002173.000.00.00.H47	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội.	
8	1.006218.000.00.00.H47	Thủ tục xác lập sở hữu toàn dân đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.	
9	1.006219.000.00.00.H47	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản bị chôn giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.	
10	1.006220.000.00.00.H47	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu.	
11	1.005427.000.00.00.H47	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.	

12	3.000019.000.00.00.H47	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế.	
13	1.005413.000.00.00.H47	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động.	
14	3.000020.000.00.00.H47	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế.	
15	1.005414.000.00.00.H47	Xác định tiền sử dụng đất phải nộp khi người được mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện bán, chuyển nhượng.	
16	1.011769.H47	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng.	
17	1.006221.000.00.00.H47	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ ngân sách cấp.	
18	1.006222.000.00.00.H47	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ ngân sách hỗ trợ.	
19	3.000257.H47	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước.	
IV LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (2)			
20	1.007623.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương.	
21	3.000214.H47	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.	
V LĨNH VỰC THUẾ (7)			
22	1.008603.000.00.00.H47	Kê khai, thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.	
23	1.007229	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng -cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.	(Thay thế)
24	3.000252.H47	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên.	
25	3.000255.H47	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ.	
26	3.000254.H47	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	
27	3.000251.H47	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp.	

28	3.000253.H47	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ.	
VI LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (1)			
29	3.000161.000.00.00.H47	Thủ tục hành chính hỗ trợ lãi suất vay vốn tổ chức tín dụng để thực hiện dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	

L. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I LĨNH VỰC BÁO CHÍ (5)			
1	2.001171.000.00.00.H47	Cho phép hợp báo (trong nước)	
2	1.009374.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
3	1.009386.000.00.00.H47	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	
4	2.001173.000.00.00.H47	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	
5	1.003888.000.00.00.H47	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	
II LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH (13)			
6	1.003483.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
7	1.004153.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động in	
8	2.001744.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động in	
9	2.001740.000.00.00.H47	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	
10	2.001737.000.00.00.H47	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	
11	2.001594.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
12	2.001584.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
13	1.003729.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
14	2.001564.000.00.00.H47	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	

15	1.003725.000.00.00.H47	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)	
16	1.003868.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	
17	1.003114.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	
18	1.008201.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	
III LĨNH VỰC PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (12)			
19	2.001098.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
20	2.001087.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
21	2.001091.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
22	1.005452.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
23	2.001766.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
24	2.001765.000.00.00.H47	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
25	1.003384.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	
26	1.000067.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	
27	2.001681.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	
28	1.000073.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê	

		duyet	
29	2.001666.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	
30	2.001684.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	
IV LĨNH VỰC BƯU CHÍNH (7)			
31	1.003659.000.00.00.H47	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	
32	1.003687.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	
33	1.004379.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	
34	1.003633.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	
35	1.004470.000.00.00.H47	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	
36	1.010902.H47	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	
37	1.005442.000.00.00.H47	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	

M. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ Y TẾ THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG (4)		
1	1.002425.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
2	1.003348.000.00.00.H47	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	
3	1.003332.000.00.00.H47	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước	

		đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	
4	1.003108.000.00.00.H47	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	
II LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (41)			
5	1.001793.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình độc lập thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
6	1.001138.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
7	2.000559.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	
8	1.002464.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
10	1.001663.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với phòng khám bác sỹ gia đình thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	
11	1.006780.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	
12	2.000552.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	
13	1.000511.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
14	1.000562.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
15	1.001734.000.00.00.H47	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	
16	1.00175.000.00.00.H47	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	
17	1.012256.H47	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu	

		là cơ sở hướng dẫn thực hành	
18	1.012259.H47	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
19	1.012265.H47	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng.	
20	1.012269.H47	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
21	1.012270.H47	Điều chỉnh giấy phép hành nghề	
22	1.012271.H47	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
23	1.012272.H47	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
24	1.012273.H47	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
25	1.012275.H47	Đăng ký hành nghề	
26	1.01227.H47	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	
27	1.012278.H47	Cấp mới giấy phép hoạt động (bao gồm cả cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo)	
28	1.012279.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động (bao gồm cả cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo)	
29	1.012280.H47	Điều chỉnh giấy phép hoạt động (bao gồm cả cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo)	
30	1.012281.H47	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	
31	1.012257.H47	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh	

		nhân đạo	
32	1.012258.H47	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh.	
33	1.012260.H47	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
34	1.012261.H47	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	
35	1.012262.H47	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	
36	1.012289.H47	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
37	1.012290.H47	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
38	1.012291.H47	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
39	1.012292.H47	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
40	1.012415.H47	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	
41	1.012416.H47	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	

42	1.012417.H47	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	
43	1.012418.H47	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
44	1.012419.H47	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	
III LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG (15)			
45	1.003580.000.00.00.H47	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	
46	2.000655.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	
47	1.002467.000.00.00.H47	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	
48	1.004471.000.00.00.H47	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	
49	1.004477.000.00.00.H47	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiệm chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	
50	1.003958.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
51	1.004488.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiệm chất dạng thuốc phiện	
52	1.006425.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
53	1.006422.000.00.00.H47	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
54	1.000844.000.00.00.H47	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS	
55	1.001386.000.00.00.H47	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	
56	1.004568.000.00.00.H47	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
57	1.004541.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	
58	1.006431.000.00.00.H47	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm	

		khắc định các trường hợp HIV dương tính	
59	2.000997. 000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	
IV LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM (18)			
60	1.003963.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	
61	1.004616.000.00.00.H47	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	
62	1.004599.000.00.00.H47	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	
63	1.004596.000.00.00.H47	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	
64	1.003001.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	
65	1.002952.000.00.00.H47	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	
66	1.002934.000.00.00.H47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	
67	1.002258.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
68	1.002292.000.00.00.H47	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	
69	1.002235.000.00.00.H47	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	
70	1.002339.000.00.00.H47	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	
71	1.004593.000.00.00.H47	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
72	1.004585.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi	

		kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	
73	1.002399.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
74	1.004459.000.00.00.H47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
75	1.004516.000.00.00.H47	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	
76	1.004529.000.00.00.H47	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
77	1.003613.000.00.00.H47	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	
V LĨNH VỰC MỸ PHẨM (9)			
78	1.009566.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	
79	1.003055.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
80	1.002483.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	
81	1.003064.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
82	1.000662.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	
83	1.000990.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
84	1.000793.000.00.00.H47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	
85	1.002600.000.00.00.H47	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
86	1.003073.000.00.00.H47	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	

VI. TRANG THIẾT BỊ VÀ CÔNG TRÌNH Y TẾ (3)

87	1.003006.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	
88	1.003029.000.00.00.H47	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	
89	1.003039.000.00.00.H47	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	

VII. GIÁM ĐỊNH Y KHOA (22)

90	1.003691.000.00.00.H47	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hoá học quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	
91	1.002706.000.00.00.H47	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hoá học quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	
92	1.002706.000.00.00.H47	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	
93	1.002694.000.00.00.H47	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	
94	1.002671.000.00.00.H47	Khám giám định thực hiện chế độ hưu trí	
95	1.002208.000.00.00.H47	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	
96	1.002190.000.00.00.H47	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khoẻ để chăm sóc con sau sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	
97	1.002168.000.00.00.H47	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	
98	1.002146.000.00.00.H47	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	
99	1.002136.000.00.00.H47	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	
100	1.002118.000.00.00.H47	Khám giám định tổng hợp	
101	1.002360.000.00.00.H47	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh thành phố hoặc Trung tâm Giám định Y khoa thuộc Bộ Giao thông Vận tải thực hiện.	
102	2.002022.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định	

		tỷ lệ tạm thời do Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	
103	1.002405.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	
104	1.002392.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp vết thương bổ sung do Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	
105	1.002412.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố thực hiện	
106	1.000281.000.00.00.H47	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	
107	1.000278.000.00.00.H47 và 1.000276.000.00.00.H47	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	
108	1.000272.000.00.00.H47 và 1.000269.000.00.00.H47	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	
109	1.000101.000.00.00.H47	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	
VIII. LĨNH VỰC TỔ CHỨC (2)			
110	1.001523.000.00.00.H47	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
111	1.001514.000.00.00.H47	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

N. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (39)		
1	1.001134.000.00.00.H47	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	
2	1.004217.000.00.00.H47	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	
3	1.001991.000.00.00.H47	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm	
4	1.010200.000.00.00.H47	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
5	1.004193.000.00.00.H47	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	
6	1.004177.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	
7	1.011616.000.00.00.H47	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
8	2.000983.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
9	1.002255.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
10	1.004688.000.00.00.H47	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	
11	1.004267.000.00.00.H47	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
12	1.003010.000.00.00.H47	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài,	

		doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
13	1.002253.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
14	1.005398.000.00.00.H47	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
15	2.001938.000.00.00.H47	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	
16	1.004238.000.00.00.H47	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
17	1.002040.000.00.00.H47	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
18	1.004227.000.00.00.H47	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.	
19	1.004221.000.00.00.H47	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	
20	1.001990.000.00.00.H47	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	
21	1.004203.000.00.00.H47	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	
22	1.004199.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
23	1.002273.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở,	

		công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở	
24	1.002993.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
25	2.000889.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	
26	2.000880.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	
27	1.001045.000.00.00.H47	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
28	1.001007.000.00.00.H47	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	
29	1.001039.000.00.00.H47	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo quy định pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
30	1.000964.000.00.00.H47	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư	

		nước ngoài	
31	2.000962.000.00.00.H47	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	
32	1.005194.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	
33	1.001009.000.00.00.H47	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	
34	1.011441.000.00.00.H47	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
35	1.011442.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
36	1.011443.000.00.00.H47	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
37	1.011444.000.00.00.H47	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
38	1.011445.000.00.00.H47	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	
39	2.000976.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	
II LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (18)			
40	2.001850.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	
41	1.011516.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	
42	1.011517.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác sử dụng nước dưới đất	
43	1.011518.000.00.00.H47	Trả lại giấy phép tài nguyên nước	
44	1.004232.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
45	1.004228.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
46	1.004223.000.00.00.H47	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	
47	1.004211.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	

48	1.004179.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m^3 , hoặc lưu lượng khai thác từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3 , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới $5\text{m}^3/\text{giây}$; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
49	1.004167.000.00.00.H47	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m^3 , hoặc lưu lượng khai thác từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3 , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới $5\text{m}^3/\text{giây}$; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$	
50	1.000824.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	
51	1.004253.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
52	1.001740.000.00.00.H47	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	
53	1.004122.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
54	2.001738.000.00.00.H47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
55	1.004283.000.00.00.H47	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	
56	2.001770.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	
57	1.009669.000.00.00.H47	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với	

		công trình chưa vận hành cấp tỉnh	
III	LĨNH VỰC BIỂN - HẢI ĐẢO (05)		
58	1.005401.000.00.00.H47	Giao khu vực biển	
59	1.004935.000.00.00.H47	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	
60	1.005400.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	
61	1.005399.000.00.00.H47	Trả lại khu vực biển	
62	1.009481.000.00.00.H47	Công nhận khu vực biển	
IV	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (03)		
63	1.000987.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
64	1.000970.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
65	1.000943.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (08)		
66	1.010727.000.00.00.H47	Cấp giấy phép môi trường	
67	1.010728.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy phép môi trường	
68	1.010729.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
69	1.010730.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép môi trường	
70	1.004249.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	
71	1.004240.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	
72	1.008675.000.00.00.H47	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	
73	1.008682.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	
VI	LĨNH VỰC TỔNG HỢP (01)		
74	1.004237.000.00.00.H47	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
VII	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN (15)		
75	1.000778.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	
76	1.004481.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	
77	2.001814.000.00.00.H47	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	

78	1.005408.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	
79	2.001787.000.00.00.H47	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	
80	1.004083.000.00.00.H47	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	
81	1.004446.000.00.00.H47	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	
82	2.001783.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	
83	1.004345.000.00.00.H47	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	
84	1.004135.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	
85	1.004367.000.00.00.H47	Đóng cửa mỏ khoáng sản	
86	2.001781.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
87	1.004343.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
88	2.001777.000.00.00.H47	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	
89	1.004132.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	

O. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ TƯ PHÁP THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC LUẬT SƯ (14)		
1	1.002010.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
2	1.002032.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
3	1.002055.000.00.00.H47	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	

4	1.002079.000.00.00.H47	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
5	1.002099.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	
6	1.002153.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
7	1.002181.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
8	1.002198.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
9	1.002218.000.00.00.H47	Hợp nhất công ty luật	
10	1.002234.000.00.00.H47	Sáp nhập công ty luật	
11	1.008709.000.00.00.H47	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	
12	1.002398.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	
13	1.002384.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	
14	1.002368.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
II LĨNH VỰC TƯ PHÁP PHÁP LUẬT (6)			
15	1.000627.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	
16	1.000614.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	
17	1.000426.000.00.00.H47	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	
18	1.000404.000.00.00.H47	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	
19	1.000588.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	
20	1.000390.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	
III LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG (19)			
21	1.001071.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	
22	1.001125.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ Tổ chức hành nghề công chứng này sang Tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	

23	1.001153.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự từ Tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang Tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
24	1.001438.000.00.00.H47	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
25	1.001446.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
26	1.001721.000.00.00.H47	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
27	1.001756.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	
28	1.001799.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ công chứng viên	
29	2.002387.000.00.00.H47	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	
30	1.001877.000.00.00.H47	Thành lập Văn phòng công chứng	
31	2.000789.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	
32	2.000778.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	
33	1.001688.000.00.00.H47	Hợp nhất Văn phòng công chứng	
34	2.000766.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	
35	1.001665.000.00.00.H47	Sáp nhập Văn phòng công chứng	
36	2.000758.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	
37	1.001647.000.00.00.H47	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	
38	2.000743.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	
39	1.012019.000.00.00.H47	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	
IV LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (9)			
40	1.001122.000.00.00.H47	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	
41	2.000894.000.00.00.H47	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	
42	1.009832.000.00.00.H47	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	
43	2.000890.000.00.00.H47	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	
44	2.000823.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	
45	2.000568.000.00.00.H47	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng	

		giám định tư pháp	
46	1.001216.000.00.00.H47	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	
47	2.000555.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	
48	1.001117.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	
V	LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (8)		
49	2.001815.000.00.00.H47	Cấp Thẻ đấu giá viên	
50	2.001807.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	
51	2.001395.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
52	2.001333.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
53	2.001258.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
54	2.001247.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
55	2.001225.000.00.00.H47	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	
56	2.002139.000.00.00.H47	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN (5)		
57	1.002626.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	
58	1.001842.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
59	1.001633.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
60	1.001600.000.00.00.H47	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
61	1.008727.000.00.00.H47	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh quản lý, thanh lý tài sản hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
VII	LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI		

62	1.008925.000.00.00.H47	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	
63	1.008926.000.00.00.H47	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
64	1.008927.000.00.00.H47	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	
65	1.008928.000.00.00.H47	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	
66	1.008929.000.00.00.H47	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	
67	1.008930.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
68	1.008931.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	
69	1.008932.000.00.00.H47	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
70	1.008933.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
71	1.008934.000.00.00.H47	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
72	1.008935.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
73	1.008936.000.00.00.H47	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
74	1.008937.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
VIII LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP (3)			
75	2.000488.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	
76	2.001417.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	
77	2.000505.000.00.00.H47	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	
IX LĨNH VỰC HỘ TỊCH (3)			
78	2.000635.000.00.00.H47	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	
79	1.008938.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	
80	2.002516.000.00.00.H47	Xác nhận thông tin hộ tịch	

X	LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI (6)		
81	1.008889.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
82	1.008890.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
83	1.008904.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
84	1.008905.000.00.00.H47	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
85	1.008906.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	
86	1.001248.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	
XI	LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI (7)		
87	1.008913.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
88	1.008914.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
89	1.008915.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động	

		của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
90	2.000515.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	
91	2.002047.000.00.00.H47	Thay đổi tên gọi trong giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	
92	1.008916.000.00.00.H47	Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
93	2.001716.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	
XII LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (2)			
94	1.003179.000.00.00.H47	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
95	2.002349.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi.	
XIII LĨNH VỰC QUỐC TỊCH (5)			
96	2.001895.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	
97	1.005136.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
98	2.002039.000.00.00.H47	Nhập quốc tịch Việt Nam	
99	2.002038.000.00.00.H47	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
100	2.002036.000.00.00.H47	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	

P. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN TTHC	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC VĂN HOÁ (61)		
1	2001631.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
2	1003838.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	
3	2001613.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép	

		hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
4	1003793.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	
5	2001591.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	
6	1003738.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	
7	1003646.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	
8	1003835.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	
9	1001106.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
10	1001123.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	
11	1001822.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
12	1002003.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	
13	1003901.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
14	2001641.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	
15	1011454.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép phân loại phim	
16	1001833.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	
17	1001844.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	
18	1001778.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	
19	1001755.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	
20	1001738.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	
21	1001704.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	
22	1001671.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	
23	1001229.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không	

		vì mục đích thương mại	
24	1001211.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
25	1001191.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	
26	1001182.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
27	1001147.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	
28	1009397.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
29	1009398.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	
30	1009399.000.00.00.H47	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	
31	1009403.000.00.00.H47	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	
32	1001008.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
33	1000922.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	
34	1001029.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	
35	1000963.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	
36	1004650.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	
37	1004645.000.00.00.H47	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	
38	1004639.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	

39	1004666.000.00.00.H47	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
40	1004662.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	
41	1003784.000.00.00.H47	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.	
42	1003743.000.00.00.H47	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	
43	2001496.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	
44	1003560.000.00.00.H47	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	
45	1001376.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	
46	1001108.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	
47	1001032.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	
48	1000971.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	
49	1000871.000.00.00.H47	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	
50	1000564.000.00.00.H47	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	
51	1008895.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
52	1008896.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
53	1008897.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	
54	1006412.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động	

		của chi nhánh cơ sở văn hoá nước ngoài tại Việt Nam	
55	1001082.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hoá nước ngoài tại Việt Nam.	
56	1001091.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	
57	1003676.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
58	1003654.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	
59	1012080.000.00.00.H47	Cấp lần đầu giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
60	1012081.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
61	1012082.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	
II THẺ DỤC THỂ THAO (35)			
62	1002445.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
63	1002396.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	
64	1003441.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	
65	1000983.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	
66	1002022.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	
67	1002013.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	
68	1001782.000.00.00.H47	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
69	1000953.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	

70	1000936.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Gofl	
71	1000920.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Cầu lông	
72	1001195.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Taekwondo	
73	1000904.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Karate	
74	1000883.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bơi, Lặn	
75	1000863.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Billards & Snooker	
76	1000847.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng bàn	
77	1000830.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Dù lượn và Điều bay	
78	1000814.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Khiêu vũ thể thao	
79	1000644.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Thể dục thẩm mỹ	
80	1000842.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Judo	
81	1005163.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể Thể dục thể thao tổ chức hoạt động Thể dục thể hình và Fitness	
82	2002188.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lân Sư Rồng	

83	1000594.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Võ đạo thể thao giải trí	
84	1000560.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Quyền anh	
85	1000544.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Võ cổ truyền, Vovinam	
86	1001213.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Mô tô nước trên biển	
87	1000518.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Bóng đá	
88	1000501.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Quần vợt	
89	1000485.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Patin	
90	1005357.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao tổ chức hoạt động Lặn biển thể thao giải trí	
91	1001801.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	
92	1001500.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	
93	1005162.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	
94	1001517.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	
95	1001527.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	
96	1001056.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	
III	DU LỊCH (34)		
97	1004528.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh	

98	2001628.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
99	2001616.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
100	2001622.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	
101	2001611.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	
102	2001589.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	
103	1003742.000.00.00.H47	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	
104	1001837.000.00.00.H47	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
105	1001440.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	
106	1004605.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	
107	1003717.000.00.00.H47	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
108	1003240.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	
109	1003275.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	
110	1005161.000.00.00.H47	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
111	1003002.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	
112	1004628.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	

113	1004623.000.00.00.H47	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
114	1001432.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	
115	1004614.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	
116	1003490.000.00.00.H47	Thủ tục Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	
117	1004551.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
118	1004503.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
119	1001455.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
120	1004580.000.00.00.H47	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
121	1004572.000.00.00.H47	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	
122	1004594.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	
123	1008028.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
124	1008028.000.00.00.H47	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	
125	1008029.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	

Q. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỞ XÂY DỰNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC (9)		
1	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	
2	1.003011.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	

3	1.008432.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	
4	1.008891.000.00.00.H47	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
5	1.008989.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	
6	1.008990.000.00.00.H47	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	
7	1.008991.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
8	1.008992.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
9	1.008993.000.00.00.H47	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
II LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (22)			
10	1.009928.000.00.00.H47	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
11	1.009936.000.00.00.H47	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
12	1.009972.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	
13	1.009973.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	
14	1.009974.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
15	1.009975.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	
16	1.009976.000.00.00.H47	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành	

		tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
17	1.009977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
18	1.009978.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
19	1.009979.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
20	1.011976.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
21	1.011977.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
22	1.009982.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	
23	1.009983.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	
24	1.009984.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	
25	1.009985.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (bị ghi sai thông tin)	
26	1.009986.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
27	1.009987.000.00.00.H47	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân là người nước ngoài	
28	1.009988.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	
29	1.009989.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II,	

		hạng III (do mất, hư hỏng)	
30	1.009990.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do bị ghi sai thông tin)	
31	1.009991.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	
III LĨNH VỰC THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG (4)			
32	1.011705.H47	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	
33	1.011708.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (<i>còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</i>)	
34	1.011710.H47	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (<i>trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp</i>)	
35	1.011711.H47	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (<i>trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</i>)	
IV LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (3)			
36	1.009788.000.00.00.H47	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	
37	1.009791.000.00.00.H47	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	
38	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	
V LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG (2)			
39	2.001116.000.00.00.H47	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở	

		địa phương	
40	1.011675.000.00.00.H47	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	
VI LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT (1)			
41	1.002693.000.00.00.H47	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	
VII LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (3)			
42	1.010747.000.00.00.H47	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	
43	1.002572.000.00.00.H47	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
44	1.002625.000.00.00.H47	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: - Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng - Do hết hạn (hoặc gần hết hạn).	
VIII LĨNH VỰC NHÀ Ở (11)			
45	1.010005.000.00.00.H47	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
46	1.010006.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2, Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
47	1.010007.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	
48	1.007767.000.00.00.H47	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	
49	1.010009.000.00.00.H47	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	
50	1.007748.000.00.00.H47	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	
51	1.007750.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
52	1.007762.000.00.00.H47	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không sử dụng nguồn vốn hoặc	

		hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật PPP số 64/2020/QH14 trên phạm vi địa bàn	
53	1.007763.000.00.00.H47	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	
54	1.007764.000.00.00.H47	Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	
55	1.007765.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	

TỔNG CỘNG: 1419 TTHC

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI BỘ PHẬN BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)

A. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (11)		
1	2.000633.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
2	2.000629.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
3	1.001279.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
4	2.000620.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
5	2.000615.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	
6	2.001240.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	
7	2.000181.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
8	2.000162.000.00.00.H47	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
9	2.000150.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	
10	1.001005.000.00.00.H47	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế - hạ	

		tầng) thuộc UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	
11	2.000459.000.00.00.H47	Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế - hạ tầng) thuộc UBND cấp huyện, thị xã, thành phố	
II LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG (1)			
12	2.002096.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	
III LĨNH VỰC KHÍ (3)			
13	2.001283.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
14	2.001270.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
15	2.001261.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
IV LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN (2)			
16	2.000599.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
17	1.000473.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	

B. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON (5)			
1	1004494.000.00.00.H47	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	
2	1006390.000.00.00.H47	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	
3	1006444.000.00.00.H47	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	
4	1006445.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
5	1004515.000.00.00.H47	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	

II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC (6)			
6	1004555.000.00.00.H47	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	
7	2001842.000.00.00.H47	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	
8	1004552.000.00.00.H47	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	
9	1004563.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	
10	1001639.000.00.00.H47	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	
11	1005099.000.00.00.H47	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC (11)			
12	1004442.000.00.00.H47	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	
13	1004444.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
14	1004475.000.00.00.H47	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	
15	2001809.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	
16	2001818.000.00.00.H47	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
17	3.000182.000.00.00.H47	Tuyển sinh trung học cơ sở	
18	2002481.000.00.00.H47	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	
19	2000482.000.00.00.H47	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	
20	2002483.000.00.00.H47	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	
21	2001904.000.00.00.H47	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
22	1005108.000.00.00.H47	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC DÂN TỘC (5)			
23	1004496.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
24	1004545.000.00.00.H47	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	
25	2001839.000.00.00.H47	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	
26	2001837.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	
27	2001824.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	
V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC (2)			

28	1004439.000.00.00.H47	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	
29	1004440.000.00.00.H47	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	
VI. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN (10)			
30	1005106.000.00.00.H47	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	
31	1005097.000.00.00.H47	Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã	(Thay thế)
32	1008724.000.00.00.H47	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
33	1008725.000.00.00.H47	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
34	1004438.000.00.00.H47	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	
35	1003702.000.00.00.H47	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
36	1001622.000.00.00.H47	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	
37	1008950.000.00.00.H47	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	
38	1008951.000.00.00.H47	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	
39	2002594.000.00.00.H47	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	

C. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (20)			
1	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
2	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên	

		đường thủy nội địa	
3	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
4	2.001711.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
5	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
6	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
7	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
8	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
9	1.009444.000.00.00.H47	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
10	1.009452.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	
11	1.009453.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
12	1.009454.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	
13	1.009455.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	
14	1.003658.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	
15	2.001218.000.00.00.H47	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	
16	2.001217.000.00.00.H47	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	
17	2.001215.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	
18	2.001214.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	
19	2.001212.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	

20	2.001211.000.00.00.H47	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	
----	------------------------	--	--

I. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH (5)			
1	1.001612.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	
2	2.000720.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	
3	1.001570.000.00.00.H47	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	
4	1.001266.000.00.00.H47	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	
5	2.000575.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	
II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ: 16 (LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ)			
6	1.004982.000.00.00.H47	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	
7	1.004895.000.00.00.H47	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	
8	1.004901.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	
9	1.005010.000.00.00.H47	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
10	1.005377.000.00.00.H47	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
11	2.001958.000.00.00.H47	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	
12	1.004979.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
13	2.001973.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
14	1.004972.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	
15	1.005121.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	
16	2.002120.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã tách	
17	2.002122.000.00.00.H47	Đăng ký khi hợp tác xã chia	
18	1.005378.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng	

		đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
19	1.005277.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	
20	2.002123.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	
21	1.005280.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập hợp tác xã	

J. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (1)			
1	2.001960.000.00.00.H47	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
II. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (1)			
2	1.010832.000.00.00.H47	Thăm viếng mộ liệt sỹ	
III. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (12)			
3	1.000669.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
4	2.000291.000.00.00.H47	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
5	1.001776.000.00.00.H47	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	
6	1.001758.000.00.00.H47	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	
7	1.001753.000.00.00.H47	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
8	1.001731.000.00.00.H47	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	
9	2.000777.000.00.00.H47	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	

10	1.001739.000.00.00.H47	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	
11	2.000744.000.00.00.H47	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	
12	2.000298.000.00.00.H47	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
13	2.000294.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
14	1.000684.000.00.00.H47	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.	
IV. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (4)			
15	1.010938.000.00.00.H47	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
16	1.010939.000.00.00.H47	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
17	1.010940.000.00.00.H47	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
18	2.001661.000.00.00.H47	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	

K. LĨNH VỰC NỘI VỤ

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG (7)			
1	1.012381.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện cho cá nhân, tập thể theo công trạng	
2	1.012383.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	
3	1.012385.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	
4	1.012386.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
5	1.012387.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề	
6	1.012389.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	

7	1.012390.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	
II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (8)			
8	1.001228.000.00.00.H47	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2, Điều 41 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	
9	2.000267.000.00.00.H47	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
10	1.000316.000.00.00.H47	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	
11	1.001220.000.00.00.H47	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	
12	1.001610.000.00.00.H47	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
13	1.001204.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
14	1.001199.000.00.00.H47	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	
15	1.001180.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
III. LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH (03)			
16	1.009334	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	
17	1.009335	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	
18	1.009336	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	
IV. LĨNH VỰC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (03)			
19	1.009324.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
20	1.009322.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	

		thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
21	1.009323.000.00.00.H47	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI (09)			
22	2.002100.000.00.00.H47	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	
23	1.003783.000.00.00.H47	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	
24	1.003841.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	
25	1.003732.000.00.00.H47	Thủ tục hội tự giải thể	
26	1.003807.000.00.00.H47	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	
27	1.003827.000.00.00.H47	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	
28	1.005358.000.00.00.H47	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	
29	1.005201.000.00.00.H47	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
30	1.003757.000.00.00.H47	Thủ tục đổi tên hội	

L. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (1)			
1	1.003434.000.00.00.H47	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (5)			
2	1.007919.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	
3	1.011471.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
4	3.000250.H47	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du	

		lịch sinh thái	
5	1.000045.000.00.00.H47	Xác nhận bảng kê lâm sản	T-H
6	1.000047.000.00.00.H47	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	T-H
III. LĨNH VỰC KIỂM LÂM (1)			
7	3.000175.000.00.00.H47	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	
IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (2)			
8	2.001823.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	PC
9	2.001827.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	PC
V. LĨNH VỰC THỦY LỢI (5)			
10	1.003347.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	
11	1.003456.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	
12	1.003459.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	
13	1.003471.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	
14	2.001627.000.00.00.H47	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	
VI. LĨNH VỰC THỦY SẢN (7)			
15	1.003956.000.00.00.H47	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	
16	1.004478.000.00.00.H47	Công bố mở cảng cá loại 3	
17	1.004498.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	

18	1.003681.000.00.00.H47	Xóa đăng ký tàu cá (Trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét)	(Phân cấp)
19	1.003650.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét)	(Phân cấp)
20	1.003634.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (Trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét)	(Phân cấp)
21	1.004359.000.00.00.H47	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản (Trường hợp tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét)	(Phân cấp)

M. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ (2)			
1	2.002217.000.00.00.H47	Đăng ký giá của các doanh nghiệp (thuộc phạm vi cấp tỉnh, thuộc phạm vi cấp huyện).	
2	1.006241.000.00.00.H47	Quyết định giá (thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, thuộc thẩm quyền cấp huyện).	
II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN (11)			
3	1.005429.000.00.00.H47	Thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công.	
4	1.005434.000.00.00.H47	Mua quyền hóa đơn.	
5	1.005435.000.00.00.H47	Mua hóa đơn lẻ.	
6	1.006218.000.00.00.H47	Thủ tục xác lập sở hữu toàn dân đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.	
7	1.006219.000.00.00.H47	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản bị chôn giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.	
8	1.006220.000.00.00.H47	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu.	
9	1.005414.000.00.00.H47	Xác định tiền sử dụng đất phải nộp khi người được mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện bán, chuyển nhượng.	
10	1.006221.000.00.00.H47	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả	

		nhiệm vụ khoa học công nghệ ngân sách cấp.	
11	1.006222.000.00.00.H47	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học công nghệ ngân sách hỗ trợ.	
12	3.000256.H47	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	
13	3.000257.H47	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước.	

N. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (30)			
1	1.001134.000.00.00.H47	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	
2	1.001991.000.00.00.H47	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm	
3	1.004238.000.00.00.H47	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	
4	1.004221.000.00.00.H47	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề.	
5	1.004203.000.00.00.H47	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	
6	1.004199.000.00.00.H47	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	
7	1.004193.000.00.00.H47	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	
8	1.004177.000.00.00.H47	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	
9	1.011616.000.00.00.H47	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
10	2.000983.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	

		nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	
11	1.002255.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
12	2.000976.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	
13	1.002273.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở.	
14	1.002993.000.00.00.H47	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
15	2.000889.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	
16	2.000880.000.00.00.H47	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.	
17	1.005194.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	
18	1.001045.000.00.00.H47	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin	

		phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
19	1.001009.000.00.00.H47	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	
20	1.001990.000.00.00.H47	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	
21	1.004206.000.00.00.H47	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	
22	1.001982.000.00.00.H47	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đôn điền, đổi thửa” (đồng loạt)	
23	1.011441.000.00.00.H47	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
24	1.011442.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
25	1.011443.000.00.00.H47	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
26	1.011444.000.00.00.H47	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
27	1.011445.000.00.00.H47	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	
28	1.005398.000.00.00.H47	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	
29	1.004227.000.00.00.H47	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	
30	2.001234.00 0.00.00.H47	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
II. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN (2)			
31	1.004433.000.00.00.H47	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	
32	1.004434.000.00.00.H47	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	

III. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (4)			
33	1.010723.000.00.00.H47	Cấp giấy phép môi trường	
34	1.010724.000.00.00.H47	Cấp đổi giấy phép môi trường	
35	1.010725.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
36	1.010726.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép môi trường	
IV. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (2)			
37	1.001662.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	
38	1.001645.000.00.H47	Lấy ý kiến UBND cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000m) có lưu lượng từ 12.000 m ³ /ngày đêm trở lên	
V. LĨNH VỰC BIỂN - HẢI ĐẢO (5)			
39	1.009485.000.00.00.H47	Trả lại khu vực biển cấp huyện	
40	1.009486.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	
41	1.009483.000.00.00.H47	Giao khu vực biển cấp huyện	
42	1.009484.000.00.00.H47	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	
43	1.009482.000.00.00.H47	Công nhận khu vực biển cấp huyện	

O. LĨNH VỰC TƯ PHÁP

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH (17)			
1	2.000528.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	
2	2.000806.000.00.00.H47	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	
3	1.001669.000.00.00.H47	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	
4	2.000756.000.00.00.H47	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	
5	2.000779.000.00.00.H47	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	

6	1.001695.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	
7	2.000748.000.00.00.H47	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	
8	2.000547.000.00.00.H47	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh. giám hộ. nhận cha, mẹ, con. xác định cha, mẹ, con. nuôi con nuôi. khai tử. thay đổi hộ tịch).	
9	2.002189.000.00.00.H47	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
10	2.000554.000.00.00.H47	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài	
11	1.001766.000.00.00.H47	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	
12	2.000522.000.00.00.H47	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	
13	2.000513.000.00.00.H47	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	
14	2.000497.000.00.00.H47	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	
15	1.000893.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
16	2.000635.000.00.00.H47	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	
17	2.002516.000.00.00.H47	Xác nhận thông tin hộ tịch	
II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (12)			
18	2.000908.000.00.00.H47	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
19	2.000815.000.00.00.H47	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	
20	2.000843.000.00.00.H47	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài. cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.	
21	2.000884.000.00.00.H47	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	

22	2.000992.000.00.00.H47	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	
23	2.001008.000.00.00.H47	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	
24	2.000913.000.00.00.H47	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
25	2.000927.000.00.00.H47	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
26	2.000942.000.00.00.H47	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
27	2.001044.000.00.00.H47	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	
28	2.001050.000.00.00.H47	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	
29	2.001052.000.00.00.H47	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	
III. LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ (1)			
30	2.000979.000.00.00.H47	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	
IV. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (1)			
31	2.002363.000.00.00.H47 h	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
V. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (2)			
32	2.002190.000.00.00.H47	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	
33	1.005462.000.00.00.H47	Thủ tục phục hồi danh dự	

P. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ			
1	1000903.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	
2	1000831.000.00.00.H47	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý	

		nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	
3	1003645.000.00.00.H47	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	
4	1003635.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	
II. LĨNH VỰC THƯ VIỆN			
5	1008898.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
6	1008899.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	
7	1008900.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	

L. LĨNH VỰC XÂY DỰNG

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC (3)			
1	1.002662.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	
2	1.003141.000.00.00.H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	
3	1.008455.000.00.00.H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	
II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (8)			
4	1.007255.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	
5	1.007257.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở)	
6	1.009994.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III,	

		cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
7	1.009995.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	
8	1.009996.000.00.00.H47	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
9	1.009997.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
10	1.009998.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
11	1.009999.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (1)			
12	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	
IV. LĨNH VỰC NHÀ Ở (1)			
13	1.007766.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	

M. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (4)			
1	2.001885.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
2	2.001884.000.00.00.H47	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	
3	2.001880.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
4	2.001786.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	

N. LĨNH VỰC Y TẾ

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG (1)			
1	1.002425.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	

TỔNG CỘNG: 280 TTHC

PHỤ LỤC III

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)

A. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
1	1004441.000.00.00.H47	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương	

		trình giáo dục tiểu học	
2	1004492.000.00.00.H47	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
3	1004443.000.00.00.H47	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	
4	1004485.000.00.00.H47	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	
5	2001810.000.00.00.H47	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	

B. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		
1	1.004088.000.00.00.H47	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
2	1.004047.000.00.00.H47	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
3	1.004036.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
4	2.001711.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
5	1.004002.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
6	1.003970.000.00.00.H47	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
7	1.003930.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	
8	2.001659.000.00.00.H47	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	

C. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (1)		
1	1.010833.000.00.00.H47	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	

II	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (8)		
2	1.001699.000.00.00.H47	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	
3	1.001653.000.00.00.H47	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
4	2.000751.000.00.00.H47	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
5	2.000355.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	
6	1.011606.000.00.00.H47	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	
7	1.011607000.00.00.H47	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	
8	1.011608000.00.00.H47	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	
9	1.011609000.00.00.H47	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	
III	LĨNH VỰC TRẺ EM (4)		
10	2.001947.000.00.00.H47	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	
11	1.004941.000.00.00.H47	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
12	2.001944.000.00.00.H47	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	
13	2.001942.000.00.00.H47	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	
IV	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (2)		
14	1.010941.000.00.00.H47	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	
15	1.000132.000.00.00.H47	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	

D. LĨNH VỰC NỘI VỤ

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
------------	----------------------	-------------------------------	----------------

	HÀNH CHÍNH		
I	LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG (05)		
1	1.012373.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho cá nhân, tập thể theo công trạng	
2	1.012374.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo chuyên đề	
3	1.012376.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	
4	1.012378.H47	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	
5	1.012379.H47	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	
II	LĨNH VỰC QLNN VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (10)		
6	2.000509.000.00.00.H47	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
7	1.001028.000.00.00.H47	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
8	Chưa có mã trên hệ thống Công dịch vụ Quốc gia	Đăng ký hoạt động tôn giáo tập trung	
9	1.001078.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
10	Chưa có mã trên hệ thống Công dịch vụ Quốc gia	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với hoạt động tôn giáo ở một xã	
11	1.001090.000.00.00.H47	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
12	1.001098.000.00.00.H47	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
13	1.001109.000.00.00.H47	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
14	1.001156.000.00.00.H47	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
15	1.001167.000.00.00.H47	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	

E. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
------------	---------------------------------	-------------------------------	----------------

I	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	1.008838.000.00.00.H47	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	
II	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI		
2	1.010091.000.00.00.H47	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	
3	1.010092.000.00.00.H47	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	
4	2.002161.000.00.00.H47	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	
5	2.002162.000.00.00.H47	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
6	2.002163.000.00.00.H47	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	
III	LĨNH VỰC THỦY LỢI		
7	1.003440.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
8	1.003446.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
9	2.001621.000.00.00.H47	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	
IV	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT		
10	1.008004.000.00.00.H47	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	

F. LĨNH VỰC TƯ PHÁP

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (21)		
1	1.001193.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh	
2	1.000894.000.00.00.H47	Đăng ký kết hôn	
3	1.001022.000.00.00.H47	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	
4	2.000635.000.00.00.H47	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
5	1.004873.000.00.00.H47	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
6	1.000689.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	
7	1.000656.000.00.00.H47	Đăng ký khai tử	
8	1.000110.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
9	1.000094.000.00.00.H47	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
10	1.000080.000.00.00.H47	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
11	1.004827.000.00.00.H47	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
12	1.004837.000.00.00.H47	Đăng ký giám hộ	
13	1.004845.000.00.00.H47	Đăng ký chấm dứt giám hộ	
14	1.004859.000.00.00.H47	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	
15	1.004884.000.00.00.H47	Đăng ký lại khai sinh	
16	1.004746.000.00.00.H47	Đăng ký lại kết hôn	
17	1.004772.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
18	1.005461.000.00.00.H47	Đăng ký lại khai tử	
19	1.003583.000.00.00.H47	Đăng ký khai sinh lưu động	
20	1.000593.000.00.00.H47	Đăng ký kết hôn lưu động	
21	1.000419.000.00.00.H47	Đăng ký khai tử lưu động	
II	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (10)		
22	2.000908.000.00.00.H47	Cấp bản sao từ sổ gốc	

23	2.000942.000.00.00.H47	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
24	2.000815.000.00.00.H47	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	
25	2.000884.000.00.00.H47	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	
26	2.001035.000.00.00.H47	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	
27	2.001019.000.00.00.H47	Chứng thực di chúc	
28	2.001016.000.00.00.H47	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
29	2.001406.000.00.00.H47	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
30	2.001009.000.00.00.H47	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
31	2.000913.000.00.00.H47	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
32	2.000927.000.00.00.H47	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
III	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (3)		
33	2.001263.000.00.00.H47	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	
34	1.003005.000.00.00.H47	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
35	2.001255.000.00.00.H47	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
IV	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (2)		
36	2.001457.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	
37	2.001449.000.00.00.H47	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	
V	LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ (4)		
38	2.000373.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận hòa giải viên	
39	2.000333.000.00.00.H47	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	

40	2.000350.000.00.00.H47	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	
41	2.002080.000.00.00.H47	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
VI	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (1)		
42	2.002165.000.00.00.H47	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	

G. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
1	1008901.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	
2	1008902.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	
3	1008903.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	
4	1003622.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	
5	2000794.000.00.00.H47	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	
6	1.012084.H47	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	
7	1.012085.H47	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	

H. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN		
1	2.000184.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	
2	2.000206.000.00.00.H47	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	
II	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG		
3	2.002620.H47	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán	

		hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	
--	--	--	--

I. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC THUẾ		
1	1.008603.000.00.00.H47	Kê khai, thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.	

J. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC		
1	2.002226.000.00.00.H47	Thông báo thành lập tổ hợp tác	
2	2.002227.000.00.00.H47	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	
3	2.002228.000.00.00.H47	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	

K. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	MÃ SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (01)		
1	1.003554.000.00.00.H47	Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)	
II	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01)		
2	2.010736.000.00.00.H47	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	

TỔNG CỘNG: 110 TTHC